

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)
Công ty thành viên của *JPA International*
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM ★
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3999 00 91~97 Fax : +84 (28) 3999 00 90
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BẢN SAO

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018

TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP MÙA XUÂN



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	07 - 08
4. Báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
6. Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11 - 13
7. Báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ, để lại cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	14
8. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	15 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân (sau đây gọi tắt là "Trung tâm") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán của Trung tâm.

1. Khái quát chung về đơn vị

Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân được thành lập theo Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 20 tháng 06 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang, Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Sở Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn tỉnh Hậu Giang, được UBND tỉnh giao quyền tự chủ, tự trang trải toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ	: Số 236 Hoàng Hoa Thám, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang.
Điện thoại	: +84 (29) 3631 7579
Fax	: +84 (29) 3631 7579
Mã số thuế	: 1 8 0 0 4 8 3 3 1 9 - 0 0 1
Mã số ngân sách	: 1 1 0 9 9 3 5

3. Chức năng, nhiệm vụ

- Xây dựng cánh đồng mẫu lớn, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- Bảo tồn động vật hoang dã và nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá của tỉnh (vườn chim);
- Liên kết, liên doanh với các cá nhân, doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp, thủy sản và du lịch sinh thái;
- Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí, cơ sở vật chất, vật tư, tài sản trong Trung tâm.

4. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Dương Văn Đạt	Giám đốc
Nguyễn Văn Hiền	Phó Giám đốc
Lê Minh Lành	Phó Giám đốc
Tổng Văn Khôi	Kế toán trưởng

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Dương Văn Đạt – Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 27.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Trung tâm cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**) được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Trung tâm. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Trung tâm.

9. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động có thu của Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Trung tâm sẽ tiếp tục hoạt động;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Trung tâm Nông Nghiệp Mùa Xuân đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ và phù hợp với các quy định về tài chính và chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành.

Ban Giám đốc cam kết tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính..

TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP MÙA XUÂN

Địa chỉ: Số 236 Hoàng Hoa Thám, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Cho năm tài chính-kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân, đồng thời phù hợp với các quy định về tài chính, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 5 năm 2019

TM. Ban Giám đốc



NGUYỄN VĂN HIỀN
Phó Giám đốc

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 4394 quyền số 02 SCT/BS
Ngày 10-08-2020

CÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Văn Khện

Số: 2209/19/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC**

TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP MÙA XUÂN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân (sau đây gọi tắt là "Trung tâm") được lập ngày 21 tháng 5 năm 2019, từ trang 07 đến trang 27, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động, Báo cáo chi tiết chi từ nguồn NSNN và nguồn phí được khấu trừ, để lại và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Trung tâm theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của đơn vị có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Trong năm, Trung tâm ước tính giá trị cây rừng khai thác để kết chuyển vào chi phí hoạt động dịch vụ với số tiền 1.912.089.295 đồng, giá trị này không có cơ sở ước tính rõ ràng do Trung tâm không thực hiện theo dõi chi tiết chi phí trồng, chăm sóc theo độ tuổi và số lượng cây rừng. Với những tài liệu hiện có của đơn vị, chúng tôi không thể kiểm tra được tính chính xác giá trị dở dang cuối năm và giá trị kết chuyển vào chi phí hoạt động dịch vụ trong năm bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở xác định ảnh hưởng của vấn đề này (nếu có) đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- Trung tâm chưa tính khấu hao tài sản cố định theo quy định tại điểm c) khoản 2. điều 12 của Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp". Theo đó, "2. Các tài sản cố định tại đơn vị sự nghiệp công lập phải trích khấu hao theo quy định tại Điều 16 Thông tư này gồm: ... c) Tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc phạm vi quy định tại điểm a, điểm b khoản này được sử dụng vào hoạt động kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết mà không hình thành pháp nhân mới theo quy định của pháp luật.". Việc Trung tâm chưa tính khấu hao sẽ làm cho thặng dư (thâm hụt) hiện tại đang nhiều hơn so với thực tế với giá trị 1.309.949.737 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Trung tâm tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân đã được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Theo thuyết minh tại mục VIII.3 – Thông tin khác, Trung tâm chưa phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vào báo cáo tài chính do theo quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân, thì Ủy ban Nhân dân đã phê duyệt quy hoạch diện tích giao cho Trung tâm sử dụng nhưng chưa xác định giá trị nên Trung tâm chưa có cơ sở để ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất vào Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 5 năm 2019

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES



Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 4395, quyển số 02 SCT/BS

Ngày 10-08-2020

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán số 2141-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Ths. Nguyễn Hồng Phúc – Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán số 3138-2015-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

Võ Văn Khệnh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
I	Tiền	01	V.1	55.753.931	479.075.290
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05		-	-
III	Các khoản phải thu	10		235.549.537	270.102.090
1	Phải thu khách hàng	11		-	-
2	Trả trước cho người bán	12	V.2	97.000.000	97.000.000
3	Phải thu nội bộ	13		-	-
4	Các khoản phải thu khác	14	V.3	138.549.537	173.102.090
IV	Hàng tồn kho	20	V.4	7.487.136.939	6.685.449.553
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25		-	-
VI	Tài sản cố định	30		17.703.682.610	18.873.749.025
1	Tài sản cố định hữu hình	31	V.5	17.703.682.610	18.873.749.025
	- Nguyên giá	32		30.661.122.650	28.923.039.650
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(12.957.440.040)	(10.049.290.625)
2	Tài sản cố định vô hình	35		-	-
	- Nguyên giá	36		-	-
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		-	-
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		-	-
VIII	Tài sản khác	45		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	50		25.482.123.017	26.308.375.958

TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP MÙA XUÂN

Địa chỉ: Số 236 Hoàng Hoa Thám, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
II	Nợ phải trả	60		20.070.517.583	22.917.305.281
1	Phải trả nhà cung cấp	61	V.6	482.659.000	233.069.000
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62	V.7	27.548.000	-
3	Phải trả nội bộ	63		-	-
4	Phải trả nợ vay	64	V.8	1.000.000	1.000.000
5	Tạm thu	65		-	-
6	Các quỹ đặc thù	66		-	-
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	V.9	17.703.682.610	20.629.566.001
8	Nợ phải trả khác	68	V.10	1.855.627.973	2.053.670.280
II	Tài sản thuần	70		5.411.605.434	3.391.070.677
1	Nguồn vốn kinh doanh	71	V.11	2.239.582.369	2.239.582.369
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		347.032.781	-
3	Các quỹ	73	V.12	2.824.990.284	1.151.488.308
4	Tài sản thuần khác	74		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	80		25.482.123.017	26.308.375.958

Người lập biểu



LÂM VĂN TÚ

Kế toán trưởng



TÓNG VĂN KHÔI

Hôm: 21 tháng 5 năm 2019



NGUYỄN VĂN HIỀN

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 4396 quyền số: 02 SCT/BS

Ngày 10-08-2020

CÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Văn Khệnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu	01		5.724.260.406	7.171.027.738
a.	Từ NSNN cấp	02	VI.1.1	5.724.260.406	7.171.027.738
b.	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		-	-
c.	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		-	-
2	Chi phí	05		5.724.260.406	6.922.600.721
a.	Chi phí hoạt động	06	VI.1.2	5.724.260.406	6.922.600.721
b.	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		-	-
c.	Chi phí hoạt động thu phí	08		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt	09		-	248.427.017
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10	VI.2.1	2.347.772.960	3.338.874.809
2	Chi phí	11	VI.2.2	1.912.089.295	3.156.218.258
3	Thặng dư/thâm hụt	12		435.683.665	182.656.551
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20	VI.3.1	430.489	2.563.577
2	Chi phí	21	VI.3.2	792.000	-
3	Thặng dư/thâm hụt	22		(361.511)	2.563.577
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30	VI.4.1	16.402.379	-
2	Chi phí khác	31	VI.4.2	58.882.712	-
3	Thặng dư/thâm hụt	32		(42.480.333)	-
V	Chi phí thuế TNDN	40	VI.5	45.809.040	38.603.175
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	50		347.032.781	395.043.970
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51		-	-
2	Phân phối cho các quỹ	52		-	395.043.970
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hậu Giang, ngày 21 tháng 5 năm 2019



LÂM VĂN TỰ

TÔNG VĂN KHÔI

NGUYỄN VĂN HIỀN

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 4397 quyền số: 02 SCT08

Ngày 10-08-2020

CÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Văn Khên

TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP MÙA XUÂN

Địa chỉ: Số 236 Hoàng Hoa Thám, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		2.514.815.913	4.024.757.596
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02	VIII.1	479.511.424	348.973.019
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		-	-
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04		-	-
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		1.874.704.489	3.531.464.577
	- Tiền thu khác	06		160.600.000	144.320.000
2	Các khoản chi	10		(2.938.137.272)	(4.585.869.360)
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		(1.209.043.038)	(1.195.442.101)
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(1.323.960.006)	(2.821.002.622)
	- Tiền chi khác	13		(405.134.228)	(569.424.637)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		(423.321.359)	(561.111.764)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		-	-
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		-	-
3	Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định	23		-	-
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31		-	-
2	Tiền thu từ vốn góp	32		-	-
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33		-	-
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34		-	-
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(423.321.359)	(561.111.764)
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		479.075.290	1.040.187.054
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70		-	-
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		55.753.931	479.075.290

Người lập biểu

Kế toán trưởng

LÂM VĂN KHÔI

TÔNG VĂN KHÔI

Ngày 10-08-2020

CÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Văn Khệnh



NGUYỄN VĂN HIỀN

TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP MUA XUÂN

Địa chỉ: Số 236 Hoàng Hoa Thám, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

Mã ĐVQHNS: 1109935

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 520	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 521
A	B	C	1	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	727.525.732	727.525.732	727.525.732
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	2.811.732	2.811.732	2.811.732
	- Kinh phí đã nhận	03	2.811.732	2.811.732	2.811.732
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	724.714.000	724.714.000	724.714.000
	- Kinh phí đã nhận	06	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	724.714.000	724.714.000	724.714.000
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	2.839.000.000	2.839.000.000	2.839.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	2.839.000.000	2.839.000.000	2.839.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	3.566.525.732	3.566.525.732	3.566.525.732
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	2.811.732	2.811.732	2.811.732
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	3.563.714.000	3.563.714.000	3.563.714.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.813.260.991	2.813.260.991	2.813.260.991
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	2.813.260.991	2.813.260.991	2.813.260.991
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	-	-	-
6	Kinh phí giám trong năm (20=21+25)	20	3.537.974.991	3.537.974.991	2.813.260.991
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	3.537.974.991	3.537.974.991	2.813.260.991
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	2.813.260.991	2.813.260.991	2.813.260.991
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	724.714.000	724.714.000	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	28.550.741	28.550.741	28.550.741

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 520	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 521
A	B	C	1	2	3
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	2.811.732	2.811.732	2.811.732
	- Kinh phí đã nhận	31	2.811.732	2.811.732	2.811.732
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	25.739.009	25.739.009	25.739.009
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	25.739.009	25.739.009	25.739.009
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	37	-	-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+4(3))	38	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-	-	-
	- Số dư dự toán	46	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	47	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-	-	-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	-	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52- 54-58)	55	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-	-	-
	- Số dư dự toán	59	-	-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66	-	-	-

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

11/04/2023 10:03:10

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI S20	KHOẢN S21
A	B	C	1	2	3
3	Số thu được trong năm (67=68+69) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	67 68 69	- - -	- - -	- - -
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68) - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	70 71 72	- - -	- - -	- - -
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	73 74 75	- - -	- - -	- - -
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74) - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	76 77 78	- - -	- - -	- - -
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	79 80 81	- - -	- - -	- - -
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	82 83 84	- - -	- - -	- - -
3	Số thu được trong năm (85=86+87) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	85 86 87	- - -	- - -	- - -
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86) - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	88 89 90	- - -	- - -	- - -
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	91 92 93	- - -	- - -	- - -
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92) - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	94 95 96	- - -	- - -	- - -

Pháp chế
Kế toán trưởng

CÔNG CHỨNG VIÊN

Số chứng thực ban hành sổ dự toán với bản 94ml
Số chứng thực ban hành sổ dự toán với bản 94ml
Số chứng thực ban hành sổ dự toán với bản 94ml

Ngày 10-08-2020

Người lập biểu

LÂM VĂN TỬ

TỔNG VÂN KHÔI

Wõ Văn Khệnt

NGUYỄN VĂN HIỀN

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỀ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	-	-	-	-	-	-
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	2.813.260.991	2.813.260.991	-	-	-	-
520					2.813.260.991	2.813.260.991	-	-	-	-
	521				2.813.260.991	2.813.260.991	-	-	-	-
				Tiền lương	281.467.375	281.467.375	-	-	-	-
	6000		6001	Lương theo ngạch bậc	281.467.375	281.467.375	-	-	-	-
	6100			Phụ cấp lương	126.271.358	126.271.358	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	6.613.525	6.613.525	-	-	-	-
			6105	Phụ cấp làm thêm	93.497.373	93.497.373	-	-	-	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	26.160.460	26.160.460	-	-	-	-
	6300			Các khoản đóng góp	61.428.258	61.428.258	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	50.901.264	50.901.264	-	-	-	-
			6302	Bảo hiểm y tế	8.592.795	8.592.795	-	-	-	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.934.199	1.934.199	-	-	-	-
	6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	19.980.000	19.980.000	-	-	-	-
			6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	19.980.000	19.980.000	-	-	-	-
	6900			Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	2.224.714.000	2.224.714.000	-	-	-	-
			6923	Đề điều, hồ đập, kênh mương	2.224.714.000	2.224.714.000	-	-	-	-
	7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	80.500.000	80.500.000	-	-	-	-
			7004	Đồng phục, trang phục	26.500.000	26.500.000	-	-	-	-
			7012	Chi thanh toán hợp đồng với bên ngoài	54.000.000	54.000.000	-	-	-	-
	7750			Chi khác	18.900.000	18.900.000	-	-	-	-
			7799	Chi các khoản khác	18.900.000	18.900.000	-	-	-	-
				TỔNG CỘNG	2.813.260.991	2.813.260.991	-	-	-	-

Người lập biểu

LÂM VĂN TÚ

Kế toán trưởng

TÓNG VĂN KHÔI

Võ Văn Khệnh

Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh báo cáo tài chính

Hải Phòng, ngày 21 tháng 5 năm 2019

Hồng Nghiệp

MÙA XUÂN

HONG NGHIỆP

MÙA XUÂN

HONG NGHIỆP

MÙA XUÂN

HONG NGHIỆP

MÙA XUÂN

HONG NGHIỆP

MÙA XUÂN

HONG NGHIỆP

TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP MÙA XUÂN

Địa chỉ: Số 236 Hoàng Hoa Thám, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Loại hình hoạt động

Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân được thành lập theo Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 20 tháng 06 năm 2011 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang, Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Sở Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn tỉnh Hậu Giang, được UBND tỉnh giao quyền tự chủ, tự trang trải toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Chức năng hoạt động

- Xây dựng cánh đồng mẫu lớn, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản;
- Bảo tồn động vật hoang dã và nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá của tỉnh (vườn chim);
- Liên kết, liên doanh với các cá nhân, doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh nông, lâm nghiệp, thủy sản và du lịch sinh thái;
- Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí, cơ sở vật chất, vật tư, tài sản trong Trung tâm.

3. Tình hình người lao động

Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo:

25 Người

Trong đó:

- Công chức, viên chức:

22 Người

- Người lao động theo Nghị định 68:

03 Người

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Trung tâm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu chi được thực hiện hoàn toàn bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Trung Tâm Nông Nghiệp Mùa Xuân áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán đơn vị hành chính, sự nghiệp được ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính và Báo cáo Quyết toán

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo Quyết toán được lập trên cơ sở số đã thực nhận và sử dụng tính đến hết thời gian chính lý (đối với nguồn ngân sách) và số thực nhận, số đã sử dụng tính đến ngày kết thúc niên độ (đối với nguồn khác).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển, tiền gửi ở kho bạc Nhà nước và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, nhượng bán, thanh lý vật tư, TSCĐ... chưa thu tiền; Nhận trước tiền của khách hàng theo hợp đồng (hoặc cam kết) bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ,...
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của đơn vị với đơn vị cấp dưới về các khoản thu hộ, chi hộ hoặc các khoản phải nộp cấp trên hoặc phải cấp cho cấp dưới.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên..

5. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Trung tâm phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là kinh phí hoạt động thường xuyên hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế được xóa sổ, các khoản thu, chi phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

▪ **Phương pháp tính khấu hao và hao mòn áp dụng:**

Tài sản cố định hao mòn theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính *Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.*

▪ **Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 – 80 năm
- Phương tiện vận tải	10 – 15 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	08 năm

6. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả nhà cung cấp, phải trả nội bộ, phải trả nợ vay, các khoản nhận trước chưa ghi thu và nợ phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Trung tâm, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả nợ vay phản ánh các khoản nợ vay của đơn vị và tình hình thanh toán các khoản nợ vay đó.
- Các khoản nhận trước chưa ghi thu phản ánh các khoản thu từ nguồn NSNN cấp; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại đơn vị nhưng chưa được ghi thu vào các tài khoản thu tương ứng ngay do các khoản thu này được phân bổ cho nhiều năm tiếp theo mặc dù đơn vị đã quyết toán với NSNN toàn bộ số đã sử dụng.
- Phải trả khác phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả khác ngoài nội dung đã phản ánh ở các khoản trên.

7. Nguồn vốn kinh doanh

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh ở đơn vị. Nguồn vốn kinh doanh của đơn vị sự nghiệp được hình thành từ các nguồn:

- Nhận vốn góp của các tổ chức, cá nhân bên ngoài đơn vị;
- Đơn vị bổ sung từ chênh lệch thu, chi hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (nếu có);
- Các khoản khác (nếu có).

8. Thặng dư (Thâm hụt) lũy kế

Phản ánh tổng số chênh lệch thu, chi của các hoạt động hay còn gọi là thặng dư (thâm hụt) lũy kế của đơn vị tại ngày lập báo cáo tài chính và việc xử lý số thặng dư hoặc thâm hụt của hoạt động hành chính, sự nghiệp; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoạt động tài chính và hoạt động khác.

9. Các quỹ

Các quỹ được hình thành từ kết quả thặng dư (chênh lệch thu lớn hơn chi) của hoạt động hành chính, sự nghiệp; hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; hoạt động tài chính và các khoản chênh lệch thu lớn hơn chi khác theo quy định của chế độ tài chính. Việc trích lập và sử dụng các quỹ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ.

10. Nguồn cải cách tiền lương

Phản ánh số hiện có và tình hình biến động của nguồn cải cách tiền lương. Nguồn cải cách tiền lương phải được tính, trích và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 68/2018/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2018.

11. Các khoản thu, doanh thu

Là toàn bộ các khoản thu và doanh thu tương ứng với số chi phí phát sinh tại đơn vị trên cơ sở dồn tích, đồng thời đối với số thu hoạt động do NSNN cấp; thu viện trợ, vay nợ nước, thu phí được khấu trừ, để lại theo quy định; doanh thu từ hoạt động SXKD, dịch vụ; doanh thu từ hoạt động tài chính.

Thu hoạt động do NSNN cấp

Là số thu hoạt động do NSNN cấp và số thu hoạt động khác được để lại cho đơn vị hành chính, sự nghiệp, bao gồm:

- Thu thường xuyên: Phản ánh các khoản NSNN cấp cho đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên hoặc hỗ trợ đột xuất khác được tính là nguồn đảm bảo chi thường xuyên và các khoản NSNN cấp khác ngoài các nội dung nêu trên.
- Thu không thường xuyên: Phản ánh các khoản thu do NSNN cấp cho các nhiệm vụ không thường xuyên như kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (đối với đơn vị không phải là tổ chức khoa học công nghệ); kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án, đề án khác; kinh phí đối ứng thực hiện các dự án theo quy định của cấp có thẩm quyền; vốn đầu tư phát triển; kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cơ quan có thẩm quyền giao và các khoản thu không thường xuyên khác (như tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ,...).
- Thu hoạt động khác: Phản ánh các khoản thu hoạt động khác phát sinh tại đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao dự toán (hoặc không giao dự toán) và yêu cầu phải báo cáo quyết toán theo Mục lục NSNN phân được để lại đơn vị.

12. Doanh thu tài chính

Phản ánh các khoản doanh thu của hoạt động tài chính như các khoản lãi; cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản thu tài chính khác phát sinh tại đơn vị hành chính, sự nghiệp.

13. Thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Là các khoản thu của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ như: Các khoản doanh thu về bán trà, cung cấp dịch vụ; khoản thu về các dự án liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân; dịch vụ sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác; thu cho thuê tài sản (kể cả thu của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản cho sử dụng chung theo quy định của pháp luật); các khoản thu dịch vụ khác theo quy định của pháp luật (như dịch vụ cho thuê mặt bằng,...).

Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ

Các khoản doanh thu bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ khi các khoản doanh thu đó được xác định một cách tương đối chắc chắn. Trường hợp trong hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, đơn vị chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không còn được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là các khoản điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

15. Chi phí hoạt động

Là các khoản chi mang tính chất hoạt động thường xuyên và không thường xuyên (kể cả chi từ nguồn tài trợ, biếu tặng nhỏ lẻ) theo dự toán chi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc phân loại chi thường xuyên, chi không thường xuyên được thực hiện theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

16. Chi hoạt động sản xuất kinh doanh

Là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong năm và toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ và các chi phí quản lý chung của hoạt động sản xuất, kinh doanh.

17. Thuế

Các khoản thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động sự nghiệp có thu là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế phải nộp trong năm tài chính 2018 sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số thuế quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm của các hoạt động được áp dụng theo phương pháp trực tiếp trên doanh thu như sau:

Hoạt động	Thuế GTGT	Thuế TNDN
	Tỷ lệ chịu thuế	Tỷ lệ chịu thuế
Hoạt động cung cấp hàng hoá	1%	1%
Hoạt động dịch vụ	5%	5%
Hoạt động liên doanh liên kết	2%	2%

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế.

18. Thông tin thay đổi so với Báo cáo tài chính năm trước

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 Trung tâm đã áp dụng Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp thay thế Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính. Theo đó, số liệu đầu năm trên Báo cáo tình hình tài chính, và số năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như trên Thuyết minh Báo cáo tài chính cũng đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư này cho phù hợp để đảm bảo tính so sánh.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (ĐVT: VND)**1. Tiền**

Mã số	Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	25.242.617	40.155.687
1.2	Tiền gửi kho bạc, ngân hàng	30.511.314	438.919.603
	Cộng	55.753.931	479.075.290

1.2 Tiền gửi kho bạc, ngân hàng:

Chi tiết gồm:

STT	Kho bạc, ngân hàng	Số tài khoản	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Kho bạc Nhà nước – Chi nhánh Huyện Phụng Hiệp	3731.0.1109935.00000	844.079	4.870.450
2	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – Chi nhánh Phụng Hiệp	070022677789	2.551.619	405.474.769
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển – Chi nhánh Phụng Hiệp	73710000216746	9.157.016	9.947.684
4	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Phụng Hiệp	7001201002622	17.958.600	18.626.700
	Cộng		30.511.314	438.919.603

2. Trả trước cho người bán

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thẩm định giá Chuẩn Việt	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	25.000.000	25.000.000
Cộng	97.000.000	97.000.000

3. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm ứng cho nhân viên	85.176.272	100.476.272
b. Phải thu khác:	53.373.265	72.625.818
- Phải trả công chức, viên chức	-	37.768.429
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.373.265	24.857.389
- Phải thu khác (Phải thu của bà Lê Thị Nhị)	10.000.000	10.000.000
Tổng các khoản phải thu khác	138.549.537	173.102.090

4. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang	7.487.136.939	6.685.449.553
Cộng	7.487.136.939	6.685.449.553

5. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/05/2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình
Nguyên giá	30.661.122.650	30.661.122.650
Số dư đầu năm	28.923.039.650	28.923.039.650
Tăng trong năm	1.741.883.000	1.741.883.000
Giảm trong năm	(3.800.000)	(3.800.000)
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	(12.957.440.040)	(12.957.440.040)
Giá trị còn lại cuối năm	17.703.682.610	17.703.682.610

6. Phải trả nhà cung cấp

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thành Công	321.000.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Vạn Hạnh	81.000.000	165.500.000
Nguyễn Văn Dũng	65.040.000	-
Công ty TNHH Thanh Hải	15.619.000	-
Trần Hoàng Nhã	-	67.569.000
Cộng	482.659.000	233.069.000

TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP MÙA XUÂN

Địa chỉ: Số 236 Hoàng Hoa Thám, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Các khoản nhận trước của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Nhất Thống	19.500.000	-
Công ty Du Lịch Miền Nam	8.048.000	-
Cộng	27.548.000	-

8. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn ⁽¹⁾	1.000.000	1.000.000
Cộng	1.000.000	1.000.000

⁽¹⁾ Khoản vay theo hợp đồng số 0020/HĐTD ngày 12 tháng 07 năm 2007 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Phụng Hiệp đã ký giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Phụng Hiệp với Khu Bảo tồn Thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng (tiền thân của Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân).

9. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
NSNN cấp	17.703.682.610	20.629.566.001
- Giá trị còn lại của TSCĐ	17.703.682.610	20.629.566.001
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	17.703.682.610	20.629.566.001

10. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
10.1 Các khoản phải nộp theo lương:	115.300.104	75.536.858
- Bảo hiểm xã hội	87.123.346	-
- Bảo hiểm y tế	11.046.584	-
- Kinh phí công đoàn	12.463.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.667.174	75.536.858
10.2 Các khoản phải nộp nhà nước	90.097.561	16.395.500
- Thuế GTGT phải nộp	70.179.040	16.395.500
+ Thuế GTGT đầu ra	70.179.040	16.395.500
- Các khoản phải nộp nhà nước khác	19.918.521	-
+ Phạt chậm nộp thuế	19.918.521	-
10.3 Nợ phải trả khác	1.650.230.308	1.961.737.922
Tổng các khoản nợ phải trả khác	1.855.627.973	2.053.670.280

TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP MÙA XUÂN

Địa chỉ: Số 236 Hoàng Hoa Thám, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

10.3. Nợ phải trả khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - chi nhánh Phụng Hiệp ⁽¹⁾	1.459.124.308	1.212.481.922
- DNTN Vạn Thạnh	108.626.000	41.103.000
- DNTN Lâm Huỳnh	82.480.000	47.018.000
- Các khách hàng khác	-	661.135.000
Cộng	1.650.230.308	1.961.737.922

⁽¹⁾ Đây là khoản tiền lãi còn phải trả phát sinh từ hợp đồng tín dụng số 0020/HĐTD ngày 12 tháng 07 năm 2007 đã ký giữa ngân hàng với Khu Bảo tồn Thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng (tiền thân của Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân).

11. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp ^(*)	2.239.582.369	2.239.582.369
Tổng nguồn vốn kinh doanh	2.239.582.369	2.239.582.369

^(*) Toàn bộ là nguồn vốn kinh doanh có được khi tách từ Khu bảo tồn Thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng ra.

12. Các quỹ

STT	Chi tiết	Số cuối năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số đầu năm
12.1	- Quỹ khen thưởng	37.308.903	-	-	37.308.903
12.2	- Quỹ phúc lợi	15.243.934	-	(82.315.000)	97.558.934
12.3	- Quỹ bổ sung thu nhập	210.645.000	-	-	210.645.000
12.4	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.179.642.806	1.755.816.976	-	423.825.830
12.5	- Quỹ dự trữ	382.149.641	-	-	382.149.641
Tổng các quỹ		2.824.990.284	1.755.816.976	(82.315.000)	1.151.488.308

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (ĐVT: VND)

1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu	5.724.260.406	7.171.027.738
Từ NSNN cấp:	5.724.260.406	7.171.027.738
- Thường xuyên	2.910.999.415	2.900.144.997
+ Hao mòn TSCĐ	2.910.999.415	2.900.144.997
- Không thường xuyên	588.546.991	602.337.741
- Kinh phí dự án	1.500.000.000	3.393.831.000
- Kinh phí xây dựng cơ bản	724.714.000	274.714.000
1.2. Chi phí	5.724.260.406	6.922.600.721
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	2.910.999.415	2.651.717.980
- Chi phí hao mòn TSCĐ	2.910.999.415	2.651.717.980
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	2.813.260.991	4.270.882.741
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	469.166.991	444.942.741
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	-	141.195.000
- Chi phí hoạt động khác	2.344.094.000	3.684.745.000

TRUNG TÂM NÔNG NGHIỆP MÙA XUÂN

Địa chỉ: Số 236 Hoàng Hoa Thám, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
2.1. Doanh thu	2.347.772.960	3.338.874.809
- Thu liên doanh	1.868.102.960	1.918.090.809
- Thu bán trà	426.000.000	1.181.500.000
- Cho thuê mặt bằng	45.420.000	49.420.000
- Dịch vụ bảo hành trồng rừng	8.250.000	-
- Doanh thu khác	-	189.864.000
2.2. Chi phí	1.912.089.295	3.156.218.258
- Giá vốn hàng bán	1.446.500.589	2.430.137.071
- Chi phí quản lý	465.588.706	726.081.187
+ Chi phí hao mòn TSCĐ	-	248.427.017
+ Chi phí hoạt động khác	465.588.706	477.654.170

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
3.1. Doanh thu	430.489	2.563.577
3.2. Chi phí	792.000	-

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
4.1. Thu nhập khác	16.402.379	-
4.2. Chi phí khác	58.882.712	-

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	45.809.040	38.603.175
Cộng	45.809.040	38.603.175

VII. THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN (ĐVT: VND)**1. Tình hình sử dụng NSNN trong năm****1.1 Kinh phí thường xuyên**

Dự toán năm trước chuyển sang:	2.811.732 đồng.
Dự toán giao trong năm:	- đồng.
Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này:	2.811.732 đồng.
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này:	- đồng.
Kinh phí giảm kỳ này:	- đồng.
Dự toán còn dư chuyển kỳ sau:	2.811.732 đồng.

1.2 Kinh phí không thường xuyên, dự án, XDCB

Dự toán năm trước chuyển sang:	724.714.000 đồng.
Dự toán giao trong năm:	2.839.000.000 đồng.
Tổng kinh phí được sử dụng kỳ này:	3.563.714.000 đồng.
Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán kỳ này:	2.813.260.991 đồng.
Kinh phí giảm kỳ này:	724.714.000 đồng.
Dự toán còn dư chuyển kỳ sau:	25.739.009 đồng.

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)**1. Tiền thu từ ngân sách nhà nước cấp**

Chi tiết:	Năm nay	Năm trước
- Kinh phí hoạt động không thường xuyên	479.511.424	348.973.019
Cộng	479.511.424	348.973.019

IX. THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC (ĐVT: VND)**1. Chi tiền lương**

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước: 407.738.733 đồng

1.2. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: 1.057.734.298 đồng

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính của Trung Tâm Nông Nghiệp Mùa Xuân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Thông tin khác

- Trung tâm chưa phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vào báo cáo tài chính do theo quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân thì Ủy ban Nhân dân chỉ giao đất cho đơn vị sử dụng mà không xác định giá trị dùng để ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất;

- Theo quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân thành Công ty cổ phần. Theo đó, kế hoạch thực hiện cổ phần hoá phải được hoàn tất vào tháng 6 năm 2018 theo văn bản số 108/KH-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên, đến ngày 22 tháng 11 năm 2018 Chủ tịch Ủy ban Nhân dân ban hành Công văn số 4043/UBND-KT thống nhất điều chỉnh lại mốc xác định giá trị doanh nghiệp cho Trung tâm là ngày 31 tháng 12 năm 2018 và phải hoàn thành bán cổ phần lần đầu trước ngày 30 tháng 6 năm 2019. Như vậy, trước ngày 31 tháng 12 năm 2018 Trung tâm thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp, tổ chức kiểm kê, xử lý những vấn đề về tài chính và kiểm toán Báo cáo tài chính để xác định giá trị doanh nghiệp.

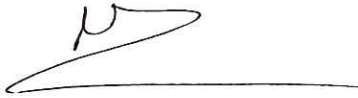
- Căn cứ vào Giấy uỷ quyền số 151/UQ-TTMX của Sở Nông Nghiệp và PTNT tỉnh Hậu Giang, để đảm bảo hoạt động được thông suốt trong việc thực hiện nhiệm vụ của giám đốc, nay Giám đốc Trung tâm Nông nghiệp Mùa Xuân uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn Hiền, Phó Giám đốc thực hiện nhiệm vụ Giám đốc từ ngày 30 tháng 10 năm 2018 đến hết khoá học cao cấp chính trị niên học 2018-2019.

Hậu Giang, ngày 21 tháng 5 năm 2019.

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Phó Giám đốc



LÂM VĂN TÚ

TỐNG VĂN KHÔI

NGUYỄN VĂN HIỀN

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 4401 quyền số SCT/BS
Ngày 10-08-2020

CÔNG CHỨNG VIÊN



Võ Văn Khên